

Số: 30 /2024/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 24 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về đơn giá để áp dụng bồi thường
thiệt hại cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi
Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và
Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số
29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp
thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của
Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp
thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung
một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ;*

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 155/TTr-SNN ngày 20 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đơn giá để áp dụng bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

- Quyết định này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2024.
- Quyết định này thay thế Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai quy định bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

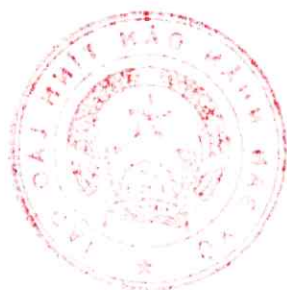
Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3 QĐ;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Lào Cai;
- Đài PTTH tỉnh Lào Cai;
- Công báo Lào Cai;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu VT, các CV, TNMT2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Hải





QUY ĐỊNH

Đơn giá để áp dụng bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30 /2024/QĐ-UBND

ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về đơn giá để áp dụng bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và các trường hợp thu hồi đất do có nguy cơ đe dọa tính mạng con người hoặc không còn khả năng tiếp tục sử dụng theo khoản 3 Điều 82 Luật Đất đai năm 2024.

2. Những nội dung khác về bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất không quy định trong Quy định này thì thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024 khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cây hằng năm là loại cây được gieo, trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm.

2. Cây lâu năm là loại cây được gieo, trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.

3. Cây lâm nghiệp là những loài cây gỗ và lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và trồng phân tán.



4. Cây trồng lâm nghiệp phân tán là các cây lâm nghiệp trồng trên diện tích không đảm bảo thành rừng theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Lâm nghiệp.

5. Vật nuôi khác là vật nuôi không phải là thủy sản.

Chương II **NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH** **BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**

Điều 4. Nguyên tắc bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản và hỗ trợ di dời vật nuôi khác

1. Nguyên tắc chung:

a) Việc bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi là thủy sản và hỗ trợ di dời vật nuôi khác khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 91 Luật Đất đai năm 2024.

b) Thực hiện bồi thường cho cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khác của chủ sở hữu tài sản, được tạo lập trước thời điểm thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Việc thống kê, kiểm đếm trên nguyên tắc thống kê thực tế số lượng cây, khóm cây, diện tích cây trồng; diện tích có nuôi trồng thủy sản; số lượng, trọng lượng vật nuôi trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm thống kê, kiểm đếm.

d) Đơn giá bồi thường cây trồng lâm nghiệp tại quy định này chỉ áp dụng đối với diện tích cây trồng lâm nghiệp phân tán. Đối với những diện tích cây trồng được xác định là rừng theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Lâm nghiệp thì việc thu hồi, bồi thường rừng được thực hiện theo quy định của pháp luật về thu hồi, bồi thường rừng.

2. Đối với cây trồng:

a) Đối với cây hàng năm, cây lâu năm: Việc bồi thường thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

b) Trường hợp không có cơ sở thực hiện theo điểm a khoản 2 Điều này thì mức bồi thường được quy định tại khoản 1 Điều 5 của Quy định này.

c) Đối với vườn cây lâu năm trồng thuần loài (chỉ trồng 01 loại cây): Trường hợp trồng mật độ thấp hơn mật độ theo quy định thì tính bồi thường theo mật độ thực tế tại thời điểm kiểm đếm; trường hợp trồng vượt mật độ theo quy định thì chỉ được tính bằng mật độ theo quy định.

d) Trường hợp trong cùng một diện tích trồng nhiều loại cây, việc xác định loại cây trồng chính do người dân được lựa chọn; đơn giá bồi thường đối với cây trồng chính được tính bằng 100% giá trị bồi thường của loại cây trồng đó, đồng thời đảm bảo đúng mật độ quy định trên đơn vị diện tích.

Đối với cây trồng xen, chỉ được bồi thường khi quy đổi mật độ cây trồng chính (theo mật độ quy định của từng loại cây tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này) trên diện tích còn dư để trồng xen; được tính bằng 100% đơn giá bồi thường của loại cây trồng xen đảm bảo mật độ. Nếu mật độ cây trồng xen trồng thấp hơn mật độ quy định thì được tính theo số lượng thực tế tại thời điểm kiểm đếm.

đ) Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, trồng lại; đối với cây giống trồng trong vườn ươm không bồi thường thiệt hại, chỉ bồi thường chi phí di chuyển.

e) Đối cây cảnh: Chỉ bồi thường thiệt hại đối với cây cảnh trồng trực tiếp trên đất; đối với cây cảnh trồng trên giá thể (chậu, giỏ,...) bồi thường chi phí di chuyển.

f) Đối với các cây lâm nghiệp tái sinh chồi sau khai thác được mọc lên từ một gốc chỉ áp dụng đơn giá bồi thường cho một cây.

3. Đối với vật nuôi

a) Đối với vật nuôi là thủy sản: Thực hiện bồi thường thiệt hại thực tế, mức bồi thường được quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy định này.

b) Đối với vật nuôi khác: Thực hiện hỗ trợ di dời, mức hỗ trợ di dời được quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy định này.

Điều 5. Phương pháp xác định bồi thường, hỗ trợ

1. Đối với cây trồng

a) Đối với cây hàng năm: Mức bồi thường được xác định bằng khối lượng thực tế đo đếm (m^2) nhân với đơn giá bồi thường của từng loại cây được quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Đối với cây lâu năm: Mức bồi thường được xác định bằng đo đếm diện tích, số lượng theo thực tế và theo giai đoạn sinh trưởng (m^2 , cây, khóm) đối chiếu với mật độ quy định nhân với đơn giá bồi thường của từng loại cây được quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối với vật nuôi là thủy sản

a) Đối với nuôi thủy sản thông thường trong ao, hồ: Mức bồi thường được xác định bằng diện tích thực nuôi bị thu hồi, thiệt hại (m^2) nhân với đơn giá bồi thường được quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Đối với nuôi thủy sản nuôi trong bồn, bể: Mức bồi thường được xác định bằng trọng lượng thủy sản thiệt hại của từng đối tượng (kg) nhân với đơn giá bồi thường được quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Đối với nuôi các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao trong ao, hồ (cá lăng, cá nheo, cá bống, cá chạch, cá lóc...): Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ vào hồ sơ chứng minh hợp pháp của

chủ sở hữu (hóa đơn mua cá giống, thức ăn, nhật ký ghi chép trong quá trình nuôi) hoặc sản lượng thực tế để lập phương án và phê duyệt phương án bồi thường. Trường hợp chủ sở hữu không có hồ sơ chứng minh hợp pháp thì bồi thường theo hình thức nuôi tổng hợp thủy sản thông thường trong ao, hồ.

d) Đối với cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản: Mức bồi thường được xác định bằng diện tích thực nuôi bị thu hồi, thiệt hại (m^2) nhân với đơn giá bồi thường được quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Quyết định này.

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định diện tích nuôi thực tế, đối chiếu hồ sơ chứng minh đủ điều kiện sản xuất giống, phù hợp với định mức kinh tế kỹ thuật. Trường hợp không có hoặc không đủ hồ sơ chứng minh đủ điều kiện sản xuất giống thì thực hiện theo điểm a hoặc điểm b, khoản này.

3. Hỗ trợ di dời vật nuôi khác: Mức hỗ trợ di dời (tính cho 01 tấn trọng lượng) được xác định như sau:

$M = (1.300.000 \text{ đồng} \times P) \times K$; trong đó:

1.300.000 đồng là chi phí chung để vận chuyển 1 tấn vật nuôi.

P: Trọng lượng vật nuôi (tấn) cân tại thời điểm kiểm đếm.

K: Hệ số cho từng loài/nhóm vật nuôi được quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Phương pháp xác định, đơn vị đo đạc, kiểm đếm, thống kê

a) Đối với cây trồng: Diện tích vườn cây được xác định theo thực tế và đối chiếu với bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và trích đo địa chính thửa đất.

Diện tích thực tế thiệt hại được đo trực tiếp; đối với một số cây trồng hàng năm được trồng theo luống, diện tích được bồi thường là toàn bộ diện tích thửa đất có trồng cây, bao gồm cả diện tích phần rãnh và diện tích luống có cây (nếu có).

Đơn vị đo diện tích là m^2 , được làm tròn số tới 0,1 m^2 ; Đơn vị đo thời gian để tính tuổi cây trồng được làm tròn tới tháng.

b) Đối với cây lâm nghiệp xác định đường kính thân cây tại vị trí gốc cây ($D_{0,0}$) hoặc tại vị trí 1,3 mét ($D_{1,3}$).

Đối với cây lâm nghiệp tái sinh chồi: Xác định đường kính tại vị trí cách mặt đất 1,3 m của 2 thân cây lớn nhất trên cùng một gốc cây cộng lại; trường hợp chồi tái sinh còn nhỏ không thể xác định đường kính ở vị trí 1,3 m thì đo tại vị trí cách gốc chồi 20 cm.

Đối với cây lâm nghiệp có nhiều thân (từ 2 thân trở lên ở vị trí cách mặt đất dưới 1,3 m): Cách xác định đường kính thân cây bằng đường kính đo tại vị trí cách mặt đất 1,3 m của các thân cây trên cùng một gốc cây cộng lại.

c) Đối với vật nuôi là thủy sản: Đo chiều dài, chiều rộng mặt nước ao hồ được tính là mét, được làm tròn tới 0,1 m. Diện tích ao, hồ được xác định theo thực tế và đối chiếu với bản đồ địa chính và bản đồ đo đạc phục vụ giải phóng mặt bằng.

d) Xác định trọng lượng vật nuôi khác: Được xác định bằng phương pháp cân trực tiếp từng cá thể. Trường hợp không thể xác định trọng lượng của vật nuôi bằng phương pháp cân trực tiếp thì xác định trọng lượng từng cá thể bằng phương pháp đo và áp dụng công thức tính đối với từng loại vật nuôi được quy định theo bảng sau:

TT	Loại vật nuôi	Công thức, cách tính	Ghi chú
1	Lợn	Trọng lượng (kg) = $87,5 \times (VN)^2 \times DT$ Trong đó: - VN: Vòng ngực; - DT: Dài thân	- Vòng ngực: đo vòng thân theo sau nách chân trước (tính bằng mét). - Dài thân: đo chiều dài mình lợn dọc cột sống từ mí sau của tai đến gốc đuôi.
2	Trâu	Trọng lượng (kg) = $90,0 \times (VN)^2 \times DTC$ Trong đó: - VN: Vòng ngực - DTC: Dài thân chéo	- Vòng ngực: Là chu vi mặt cắt ngang sau xương bả vai (tính bằng mét). - Dài thân chéo: Là chiều dài được đo từ mỏm xương bả vai đến điểm tận cùng của xương ngồi
3	Bò	Trọng lượng (kg) = $88,4 \times (VN)^2 \times DTC$ Trong đó: - VN: Vòng ngực - DTC: Dài thân chéo	- Công thức này chỉ áp dụng đối với trâu, bò từ 2 tuổi trở lên. Nếu trâu, bò béo thì cộng thêm 5% trọng lượng của nó. Nếu trâu, bò ốm thì trừ đi 5% trọng lượng của nó.
4	Ngựa	Trọng lượng (kg) = $(VN)^2 \times DTC / 11.880$ Trong đó: - VN: Vòng ngực - DTC: Dài thân chéo	- Vòng ngực: Là chu vi mặt cắt ngang sau xương bả vai (centimet). - Dài thân chéo: Là chiều dài được đo từ mỏm xương bả vai đến điểm tận cùng của xương ngồi (tính bằng centimet).

Điều 6. Đơn giá áp dụng để lập phương án bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản và hệ số tính mức hỗ trợ di dời đối với vật nuôi khác.

1. Đơn giá áp dụng để lập phương án bồi thường đối với cây trồng hàng năm: Chi tiết theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này.
2. Đơn giá áp dụng để lập phương án bồi thường đối với cây trồng lâu năm: Chi tiết theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này.
3. Đơn giá áp dụng để lập phương án bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản: Chi tiết theo Phụ lục 03 ban hành kèm theo Quyết định này.
4. Hệ số tính mức hỗ trợ di dời đối với vật nuôi khác: Chi tiết hệ số K cho từng loại vật nuôi được quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Quyết định này.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Xử lý chuyển tiếp

Thực hiện theo quy định tại Điều 254 Luật Đất đai năm 2024 và Điều 31 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được quy định tại Điều 2 của Quy định này chịu trách nhiệm thi hành.
2. Đối với những loại cây trồng, vật nuôi chưa được quy định tại Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5 kèm theo Quyết định này; hoặc đối với cây giống trồng trong vườn ươm; hoặc đối với các loại cây cảnh; hoặc cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác; hoặc vật nuôi khác không thể di chuyển được thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định khối lượng, giá trị thiệt hại thực tế để xây dựng phương án bồi thường, lập văn bản giải trình rõ nội dung, căn cứ xây dựng đơn giá bồi thường, trình UBND tỉnh phê duyệt.
3. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc; những nội dung chưa phù hợp, mới phát sinh hoặc biến động giá tăng/giảm từ 20% trở lên so với mức giá quy định thì tổ chức, cá nhân có liên quan gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. 

Phụ lục 01

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **30**/2024/QĐ-UBND ngày **24**/ **9**/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)



STT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
I	Cây lương thực có hạt			
1	Lúa Xuân	Đồng/m ²	7.300	
2	Lúa Mùa	Đồng/m ²	6.300	
3	Ngô lấy hạt	Đồng/m ²	4.200	
II	Cây lấy củ có chất bột			
1	Khoai tây	Đồng/m ²	17.300	
2	Khoai lang	Đồng/m ²	7.000	
3	Khoai sọ	Đồng/m ²	6.000	
4	Sắn	Đồng/m ²	2.600	
5	Sắn dây	Đồng/m ²	11.000	
6	Dong riềng	Đồng/m ²	6.800	
7	Củ Từ	Đồng/m ²	41.000	
8	Cây lấy củ có chất bột khác tính bằng đơn giá Dong riềng.			
III	Cây rau			
1	Rau lấy lá			
1.1	Rau muống	Đồng/m ²	7.700	
1.2	Cải các loại	Đồng/m ²	8.900	
1.3	Rau mùng tơi	Đồng/m ²	6.400	
1.4	Rau ngót	Đồng/m ²	8.200	
1.5	Bắp cải	Đồng/m ²	11.100	
1.6	Rau dền	Đồng/m ²	6.100	
1.7	Súp lơ/Bông cải	Đồng/m ²	18.500	
1.8	Xà lách, rau diếp	Đồng/m ²	11.900	
1.9	Rau đậu Hà Lan	Đồng/m ²	18.500	
1.10	Ngọn bí, ngọn su su	Đồng/m ²	14.300	
1.11	Rau đay	Đồng/m ²	7.600	
1.12	Rau tằm bóp, rau mét	Đồng/m ²	6.100	





1.13	Rau lấy lá khác tính bằng đơn giá rau cải các loại			
2	<i>Dưa lấy quả</i>			
2.1	Dưa hấu	Đồng/m ²	15.100	
2.2	Dưa lê	Đồng/m ²	21.700	
2.3	Dưa bở	Đồng/m ²	27.700	
2.4	Dưa lưới	Đồng/m ²	20.900	
3	<i>Rau họ đậu</i>			
3.1	Đậu đũa	Đồng/m ²	10.700	
3.2	Đậu co-ve	Đồng/m ²	10.300	
3.3	Đậu Hà lan	Đồng/m ²	19.700	
3.4	Rau họ đậu khác	Đồng/m ²	6.600	
4	<i>Rau lấy quả</i>			
4.1	Dưa chuột/dưa leo	Đồng/m ²	13.700	
4.2	Cà chua	Đồng/m ²	20.700	
4.3	Bí đỏ	Đồng/m ²	13.900	
4.4	Bí xanh	Đồng/m ²	15.200	
4.5	Bầu	Đồng/m ²	13.700	
4.6	Mướp	Đồng/m ²	13.400	
4.7	Quả su su	Đồng/m ²	14.900	
4.8	Ớt trái ngọt	Đồng/m ²	18.800	
4.9	Cà tím, cà pháo	Đồng/m ²	8.300	
4.10	Mướp đắng	Đồng/m ²	10.200	
4.11	Ngô ngọt	Đồng/m ²	10.300	
4.12	Rau lấy quả khác tính bằng đơn giá ngô ngọt.			
5	<i>Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân</i>			
5.1	Su hào	Đồng/m ²	15.700	
5.2	Cà rốt	Đồng/m ²	14.300	
5.3	Củ cải	Đồng/m ²	12.400	
5.4	Tỏi lấy củ	Đồng/m ²	33.600	
5.5	Hành hoa, hành củ	Đồng/m ²	29.700	
5.6	Rau cần ta	Đồng/m ²	12.000	
5.7	Củ đậu	Đồng/m ²	6.100	



5.8	Măng tây	Đồng/m ²	28.600	
5.9	Ngồng su hào	Đồng/m ²	19.000	
5.10	Rau mầm đá	Đồng/m ²	21.600	
5.11	Rau lấy củ rễ hoặc lấy thân khác tính bằng đơn giá Măng tây			
6	Cây rau gia vị			
6.1	Ốt cay	Đồng/m ²	13.500	
6.1	Cây gia vị khác	Đồng/m ²	8.000	
IV	Cây đậu, đỗ; cây có hạt chứa dầu			
1	Đậu xanh	Đồng/m ²	8.900	
2	Đậu đen	Đồng/m ²	8.700	
3	Đậu đỏ	Đồng/m ²	8.300	
4	Đậu hà Lan	Đồng/m ²	16.300	
5	Đậu tương	Đồng/m ²	9.200	
6	Lạc	Đồng/m ²	8.300	
7	Vừng	Đồng/m ²	7.800	
V	Cây hoa			
1	Hoa Hồng	Đồng/m ²	81.700	
2	Hoa Cúc	Đồng/m ²	60.400	
3	Hoa Lay ơn	Đồng/m ²	57.000	
4	Hoa huệ	Đồng/m ²	57.600	
5	Hoa lily	Đồng/m ²	178.300	
6	Hoa khác tính bằng đơn giá hoa Huệ			
VI	Cây dược liệu			
1	Atisô	Đồng/m ²	12.700	
2	Xuyên khung	Đồng/m ²	9.300	
3	Đương quy	Đồng/m ²	12.800	
4	Cát cánh	Đồng/m ²	21.000	
5	Hoàng Sín Cô	Đồng/m ²	5.700	
6	Sả	Đồng/m ²	7.900	
7	Gừng	Đồng/m ²	10.500	
8	Nghệ	Đồng/m ²	10.800	
9	Ngải cứu	Đồng/m ²	10.300	
10	Cà gai leo	Đồng/m ²	11.300	





11	Chùa dừ, tía rô, đại bi	Đồng/m ²	10.400	
12	Bạch truật	Đồng/m ²	22.500	
12	Ý dĩ	Đồng/m ²	4.500	
14	Ngũ gia bì	Đồng/m ²	6.700	
15	Diệp hạ châu	Đồng/m ²	8.400	
16	Địa hoàng	Đồng/m ²	10.000	
17	Giảo cổ lam	Đồng/m ²	12.000	
18	Hoài sơn	Đồng/m ²	12.000	
19	Kim tiền thảo	Đồng/m ²	12.000	
20	Trạch tả	Đồng/m ²	10.500	
21	Atisô đỏ (Búp dằm)	Đồng/m ²	5.200	
VII	Cây hàng năm khác			
1	Mía	Đồng/m ²	12.500	
2	Dứa	Đồng/m ²	11.800	
3	Chuối	Đồng/cây	150.700	
4	Đu đủ	Đồng/cây	118.000	
5	Dâu	Đồng/m ²	7.500	
6	Chanh leo	Đồng/m ²	12.000	
7	Cỏ voi	Đồng/m ²	3.400	
8	Ngô Sinh khối	Đồng/m ²	5.700	
9	Mon	Đồng/m ²	3.600	
10	Gai	Đồng/m ²	8.400	
11	Chàm nhuộm vải	Đồng/m ²	7.500	
12	Trầu không	Đồng/m ²	12.000	



Phụ lục 02

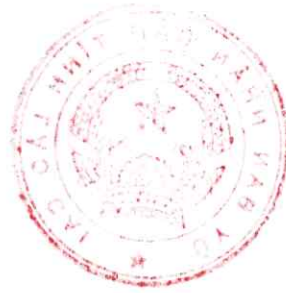
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **30** /2024/QĐ-UBND ngày **24/ 9** /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

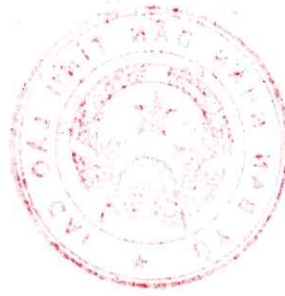
STT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Mật độ tối đa
I	Cây lâu năm cho thu hoạch một lần			
1	Cây dược liệu			
1.1	Cây Đinh Lăng (Pháp danh khoa học: <i>Polyscias fruticosa</i>)			25.000 cây/ha
a	Cây dưới 3 năm tuổi	Đồng/m ²	8.800	
b	Cây từ 3 năm tuổi trở lên	Đồng/m ²	12.300	
1.2	Cây Tam Thất bắc, (Pháp danh khoa học: <i>Radix pseudoginseng</i>)			180.000 cây/ha
a	Cây dưới 3 năm tuổi	Đồng/m ²	48.400	
b	Cây từ 3 năm tuổi trở lên	Đồng/m ²	55.300	
c	Cây Tam thất gừng (Tam thất nam) (Pháp danh khoa học: <i>Stahlianthus thorelii</i>) áp dụng bằng đơn giá cây Tam thất bắc.			
d	Gấu tầu (Ấu tầu), (Pháp danh khoa học: <i>Aconitum fortunei</i>) áp dụng bằng 50% đơn giá cây Tam thất bắc.			
1.3	Cây Ba kích (Pháp danh khoa học: <i>Morinda officinalis</i>)			2.000 cây/ha
a	Cây dưới 3 năm tuổi	Đồng/m ²	7.800	
b	Cây từ 3 năm tuổi trở lên	Đồng/m ²	11.000	
c	Lão Quan Thảo (Pháp danh khoa học: <i>Geranium thunbergii</i>), Cây Vân mộc hương (Pháp danh khoa học: <i>Saussurea costus</i>) áp dụng bằng đơn giá cây Ba kích.			
1.4	Cây Hà thủ ô đỏ (Pháp danh khoa học: <i>Fallopia multiflora</i>)			20.000 cây/ha
a	Cây dưới 3 năm tuổi	Đồng/m ²	8.900	
b	Cây từ 3 năm tuổi trở lên	Đồng/m ²	12.600	
c	Cây Đỗ trọng (Pháp danh khoa học: <i>Eucommia ulmoides</i>), Cây Xạ đen (Pháp danh khoa học: <i>Celastrus Hindsii</i>) áp dụng bằng đơn giá cây Hà Thủ ô đỏ.			



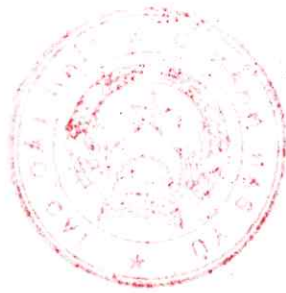
2	Cây lấy gỗ			1.660 cây/ha
2.1	Cây trồng dưới 01 năm (hoặc đường kính gốc (Dgốc) đến 2 cm)	Đồng/cây	13.400	
2.2	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm (hoặc Dgốc từ trên 2 cm đến dưới 5cm)	Đồng/cây	21.700	
2.3	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm (hoặc D gốc từ 5cm đến dưới 8cm)	Đồng/cây	29.500	
2.4	Cây trồng từ 3 năm đến dưới 4 năm (hoặc cây trồng có D1.3 từ 3 cm đến dưới 5 cm)	Đồng/cây	32.300	
2.5	Cây có D1.3 từ 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	36.400	
2.6	Cây có D1.3 trên 10 cm đến 15 cm	Đồng/cây	46.800	
5.7	Cây có D1.3 trên 15 cm đến 20 cm	Đồng/cây	64.100	
2.8	Cây có D1.3 trên 20 cm đến 30 cm	Đồng/cây	72.100	
2.9	Cây có D1.3 trên 30 cm đến 40 cm	Đồng/cây	126.800	
2.10	Cây có D1.3 trên 40 cm đến 50 cm	Đồng/cây	221.300	
2.11	Cây có D1.3 trên 50 cm	Đồng/cây	287.500	
3	Cây Quế			6.666 cây/ha
3.1	Cây trồng dưới 01 năm (hoặc đường kính gốc (Dgốc) dưới 2 cm)	Đồng/cây	12.400	
3.2	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm (hoặc Dgốc từ 2 cm đến dưới 3cm)	Đồng/cây	19.300	
3.3	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm (hoặc D gốc từ 3cm đến dưới 4 cm)	Đồng/cây	25.700	
3.4	Cây trồng từ 3 năm đến dưới 4 năm (hoặc cây trồng có D1.3 từ 2 cm đến dưới 5 cm)	Đồng/cây	27.700	
3.5	Cây có D1.3 từ 5 cm đến dưới 8 cm	Đồng/cây	84.800	
3.6	Cây có D1.3 từ 8 cm đến dưới 12 cm	Đồng/cây	110.700	
3.7	Cây có D1.3 từ 12 cm đến dưới 16 cm	Đồng/cây	185.400	
3.8	Cây có D1.3 từ 16 cm đến dưới 20 cm	Đồng/cây	268.200	
3.9	Cây có D1.3 từ 20 cm trở lên	Đồng/cây	319.900	
II	Cây lâu năm cho thu hoạch nhiều lần			
1	Cây ăn quả			
1.1	Cây nhãn, vải			400 cây/ha
a	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	73.200	



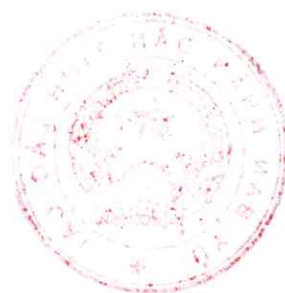
b	Cây trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	Đồng/cây	121.400	
c	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 03 năm	Đồng/cây	220.500	
d	Cây trồng từ 03 năm trở lên. bắt đầu cho thu hoạch	Đồng/cây	720.500	
1.2	Cây xoài			400 cây/ha
a	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	78.500	
b	Cây trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	Đồng/cây	131.900	
c	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 03 năm	Đồng/cây	192.400	
d	Cây trồng từ 03 năm trở lên. bắt đầu cho thu hoạch	Đồng/cây	712.400	
1.3	Cây mít			400 cây/ha
a	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	69.400	
b	Cây trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	Đồng/cây	118.800	
c	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 03 năm	Đồng/cây	184.600	
d	Cây trồng từ 03 năm trở lên. bắt đầu cho thu hoạch	Đồng/cây	724.600	
1.4	Cây na và các cây có tính chất tương đồng			1.100 cây/ha
a	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	53.500	
b	Cây trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	Đồng/cây	81.900	
c	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 03 năm	Đồng/cây	134.800	
d	Cây trồng từ 03 năm trở lên. bắt đầu cho thu hoạch	Đồng/cây	434.800	
đ	Cây Thị, Muỗm, Quéo, Trứng gà, Trứng cá áp dụng bằng 80% đơn giá cây Na.			
1.5	Cây vú sữa và các cây có tính chất tương đồng			100 cây/ha
a	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	68.100	
b	Cây trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	Đồng/cây	111.100	
c	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 03 năm	Đồng/cây	169.800	
d	Cây trồng từ 03 năm trở lên. bắt đầu cho thu hoạch	Đồng/cây	443.100	
đ	Cây Hoè, Vối đơn giá áp dụng bằng đơn giá cây Vú sữa.			
e	Cây Me, Sung đơn giá áp dụng bằng 80% đơn giá cây Vú sữa.			
1.6	Cây Cam, quýt và các cây có tính chất			625



	tương đồng			cây/ha
a	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	56.400	
b	Cây trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	Đồng/cây	92.900	
c	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 03 năm	Đồng/cây	142.100	
d	Cây trồng từ 03 năm trở lên. bắt đầu cho thu hoạch	Đồng/cây	367.100	
đ	Cây Khế áp dụng bằng đơn giá cây Cam, quýt.			
e	Cây Chanh, Quất ăn quả áp dụng bằng 80% đơn giá cây Cam, quýt			
1.7	Cây bưởi và các cây có tính chất tương đồng			400 cây/ha
a	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	67.500	
b	Cây trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	Đồng/cây	115.100	
c	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 03 năm	Đồng/cây	172.400	
d	Cây trồng từ 03 năm trở lên. bắt đầu cho thu hoạch	Đồng/cây	712.400	
đ	Cây Phất thủ, Đào tiên (Trường sinh) áp dụng bằng đơn giá cây Bưởi.			
1.8	Cây lê và các cây có tính chất tương đồng			400 cây/ha
a	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	66.400	
b	Cây trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	Đồng/cây	107.800	
c	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 03 năm	Đồng/cây	141.600	
d	Cây trồng từ 03 năm trở lên. bắt đầu cho thu hoạch	Đồng/cây	766.600	
đ	Cây Mắc cọc và các giống Lê địa phương khác áp dụng bằng đơn giá cây Lê.			
1.9	Cây thanh long và các cây có tính chất tương đồng			5.555 cây/ha
a	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	43.600	
b	Cây trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	Đồng/cây	62.100	
c	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 03 năm	Đồng/cây	105.900	
d	Cây trồng từ 03 năm trở lên. bắt đầu cho thu hoạch	Đồng/cây	265.900	
đ	Cây Quất hồng bì, Nhót, Mắc mật, Bò kết áp dụng bằng đơn giá cây Thanh long.			
e	Cây Cherry áp dụng bằng 80% đơn giá cây Thanh Long.			
f	Cây Sở lai, Dọc, Bứa áp dụng bằng 50% đơn giá cây Thanh Long.			
1.10	Cây dừa và các cây có tính chất tương đồng			156 cây/ha



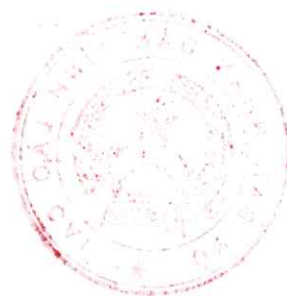
a	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	84.700	
b	Cây trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	Đồng/cây	144.300	
c	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 03 năm	Đồng/cây	226.600	
d	Cây trồng từ 03 năm trở lên. bắt đầu cho thu hoạch	Đồng/cây	376.600	
đ	Cây Cầu áp dụng bằng 80% đơn giá cây Dừa.			
1.11	Cây bơ và các cây có tính chất tương đồng			200 cây/ha
a	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	70.000	
b	Cây trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	Đồng/cây	114.900	
c	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 03 năm	Đồng/cây	164.200	
d	Cây trồng từ 03 năm trở lên. bắt đầu cho thu hoạch	Đồng/cây	539.200	
đ	Cây Mắc ca áp dụng bằng đơn giá cây Bơ.			
e	Cây Óc chó, Kiwi áp dụng bằng 80% đơn giá cây Bơ			
1.12	Cây Hồng không hạt và các cây có tính chất tương đồng			600 cây/ha
a	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	52.900	
b	Cây trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	Đồng/cây	90.700	
c	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 03 năm	Đồng/cây	171.400	
d	Cây trồng từ 03 năm trở lên. bắt đầu cho thu hoạch	Đồng/cây	721.300	
đ	Hồng địa phương, Hồng giòn, Hồng xiêm áp dụng bằng đơn giá cây Hồng không hạt.			
1.13	Cây Mận, Đào và các cây có tính chất tương đồng			400 cây/ha
a	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	75.200	
b	Cây trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	Đồng/cây	125.400	
c	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 03 năm	Đồng/cây	220.500	
d	Cây trồng từ 03 năm trở lên. bắt đầu cho thu hoạch	Đồng/cây	595.500	
đ	Cây Mơ, Móc thép, Táo, Dâu da, Chay, Doi, Lựu, Ổi, Cóc áp dụng bằng 80% đơn giá cây Mận, Đào.			
1.14	Cây nho			2.000 cây/ha
a	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	66.000	



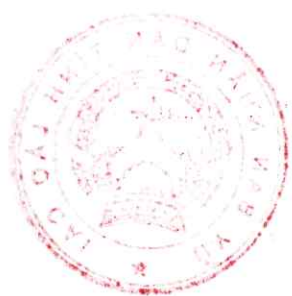
b	Cây trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	Đồng/cây	91.000	
c	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 03 năm	Đồng/cây	117.700	
d	Cây trồng từ 03 năm trở lên. bắt đầu cho thu hoạch	Đồng/cây	155.200	
2	Cây công nghiệp			
2.1	Cây Chè			18.000 cây/ha
a	Chè Shan			
	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/m ²	10.200	
	Cây trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	Đồng/m ²	16.600	
	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 03 năm	Đồng/m ²	23.100	
	Cây trồng từ 03 năm trở lên. bắt đầu cho thu hoạch	Đồng/m ²	27.700	
b	Chè chất lượng cao			22.000 cây/ha
	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/m ²	10.600	
	Cây trồng từ 01 đến 02 năm	Đồng/m ²	17.100	
	Cây trồng từ 02 đến 03 năm	Đồng/m ²	23.600	
	Cây trồng từ 3 năm trở lên, bắt đầu cho thu hoạch	Đồng/m ²	33.500	
c	Cây chè Shan kết hợp phòng hộ			3.300 cây/ha
	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	14.200	
	Cây trồng từ 01 đến 02 năm	Đồng/cây	17.600	
	Cây trồng từ 02 đến 03 năm	Đồng/cây	21.100	
	Cây trồng từ 3 năm trở lên, bắt đầu cho thu hoạch	Đồng/cây	255.100	
d	Chè khác (chè lai, chè trung du,...) áp dụng bằng đơn giá cây chè Shan.			
2.2	Cây cà phê			
a	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	33.600	
b	Cây trồng từ 01 đến 02 năm	Đồng/cây	38.200	
c	Cây trồng từ 02 đến 03 năm	Đồng/cây	43.900	
d	Cây trồng từ 3 năm trở lên, bắt đầu cho thu hoạch	Đồng/m ²	58.900	
3	Cây lâm nghiệp			
3.1	Cây Luồng, Bương, Lộc ngọc			

	Cây đang thời kỳ kiến thiết cơ bản			400 cây/ha
a	Cây trồng (đã bén rễ) đến dưới 1 năm	Đồng/cây	28.200	
b	Cây trồng từ 1 năm đến 2 năm	Đồng/cây	40.200	
	Khóm cây trong giai đoạn khai thác (trên 2 năm tuổi)			
a	Cây loại A (có đường kính từ 8cm trở lên)	Đồng/cây	21.700	
b	Cây loại B (có đường kính từ 6 cm đến dưới 8 cm); đơn giá tính bằng 70% cây loại A.	Đồng/cây	15.200	
c	Cây loại C (có đường kính dưới 6cm); đơn giá tính bằng 50% cây loại A.	Đồng/cây	10.900	
3.2	Cây Tre, Mai, Diễn, Vầu			
	Cây đang thời kỳ kiến thiết cơ bản			400 cây/ha
a	Cây trồng đến dưới 1 năm	Đồng/cây	28.200	
b	Cây trồng từ 1 năm đến 2 năm	Đồng/cây	40.200	
	Cây đủ tuổi khai thác (trên 2 năm tuổi)			
a	Cây loại A (có đường kính từ 8cm trở lên)	Đồng/cây	17.100	
b	Cây loại B (có đường kính từ 6 cm đến dưới 8 cm); đơn giá tính bằng 70% cây loại A.	Đồng/cây	12.000	
c	Cây loại C (có đường kính dưới 6cm); đơn giá tính bằng 50% cây loại A.	Đồng/cây	8.600	
3.3	Cây Tre măng Bát độ, Măng Diên trúc, Măng Bói			
a	Cây mới trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	27.200	500 cây/ha
b	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	Đồng/cây	38.300	
c	Khóm từ 2 năm đến dưới 3 năm đã cho măng (có từ 2 đến 3 cây/khóm)	Đồng/khóm	67.000	500 khóm/ha
d	Khóm từ 3 năm trở lên, cho măng ổn định (có trên 3 cây/khóm)	Đồng/khóm	113.200	
3.4	Cây Trúc, Măng sắt			
a	Cây trúc quân tử trồng tập trung:	Đồng/m ²	30.600	
b	Cây trúc quân tử trồng theo hàng (Tính bằng 30% mức giá cây trồng tập trung)	Đồng/m ²	9.200	
c	Cây trúc quân tử đơn lẻ (rải rác)	Đồng/cây	1.000	

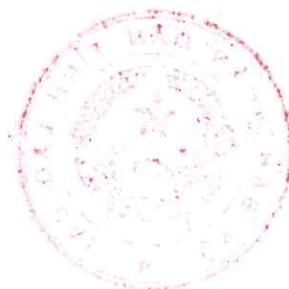
d	Cây trúc khác, cây măng sặt: Tính bằng 50% cây trúc quân tử trồng tập trung	Đồng/m ²	15.300	
3.5	Cây Sòng, Mây			
a	Khóm mới trồng dưới 1 năm	Đồng/khóm	15.800	2.200 khóm/ha
b	Khóm trồng năm từ 1 năm đến dưới 3 năm	Đồng/khóm	25.600	
c	Khóm trồng từ 3 năm trở lên	Đồng/khóm	35.700	
d	Cây trồng với mục đích làm hàng rào: được tính bằng 30% mức giá cây trồng riêng lẻ			
* Đối với vầu và các cây có giống khác có đường kính dưới 4 cm: mức giá bồi thường được tính bằng m ² như đối với Mục 3.4.				
3.6	Cây Sơn tra (<i>Crataegus cuneata</i>)			1.660 cây/ha
a	Cây mới trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	15.400	
b	Cây mới trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	Đồng/cây	26.000	
c	Cây mới trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm	Đồng/cây	36.200	
d	Cây mới trồng từ 3 năm đến dưới 4 năm	Đồng/cây	39.600	
e	Cây trồng cho thu hoạch	Đồng/cây	144.900	
3.7	Cây Cọ (<i>Livistona chinensis</i>)			600 cây/ha
a	Cây trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	21.000	
b	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	Đồng/cây	35.600	
c	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm	Đồng/cây	50.000	
d	Cây trồng từ 3 năm đến dưới 4 năm	Đồng/cây	56.000	
e	Cây trồng cho thu hoạch	Đồng/cây	159.100	
3.8	Cây Trám (Trám đen: <i>Canarium tramdenum</i>; Trám trắng: <i>Canarium album</i>)			1.660 cây/ha
a	Cây trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	31.500	
b	Cây mới trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	Đồng/cây	43.600	
c	Cây mới trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm	Đồng/cây	55.300	
d	Cây mới trồng từ 3 năm đến dưới 4 năm	Đồng/cây	59.200	
e	Cây trồng có D1.3 từ trên 5 cm đến dưới 15cm	Đồng/cây	82.000	
g	Cây trồng có D1.3 từ 15 cm đến dưới 20cm	Đồng/cây	313.900	
h	Cây trồng cho thu hoạch ổn định (D1.3 trên 20cm)	Đồng/cây	488.100	

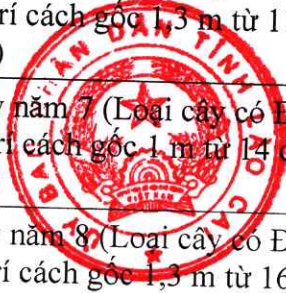


3.9	Cây Sầu (<i>Dracontomelon duperreanum</i>)			1.660 cây/ha
a	Cây trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	25.100	
b	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	Đồng/cây	35.700	
c	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm	Đồng/cây	45.900	
d	Cây trồng từ 3 năm đến dưới 4 năm	Đồng/cây	49.300	
e	Cây trồng có D1.3 từ trên 5 cm đến dưới 15cm	Đồng/cây	72.100	
g	Cây trồng có D1.3 từ 15 cm đến dưới 20cm	Đồng/cây	240.400	
h	Cây trồng cho thu hoạch ổn định (D1.3 trên 20cm)	Đồng/cây	372.100	
3.10	Cây Dẻ ăn quả (<i>Castanea mollissima</i>)			1.660 cây/ha
a	Cây trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	47.900	
b	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	Đồng/cây	59.200	
c	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm	Đồng/cây	70.200	
d	Cây trồng từ 3 năm đến dưới 4 năm	Đồng/cây	73.800	
e	Cây trồng có D1.3 từ trên 5 cm đến dưới 15cm	Đồng/cây	96.600	
g	Cây trồng có D1.3 từ 15 cm đến dưới 20cm	Đồng/cây	267.900	
h	Cây trồng cho thu hoạch ổn định (D1.3 trên 20cm)	Đồng/cây	402.100	
3.11	Cây Dổi hạt (<i>Michelia tonkinensis</i>)			1.660 cây/ha
a	Cây trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	26.000	
b	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	Đồng/cây	37.300	
c	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm	Đồng/cây	48.200	
d	Cây trồng từ 3 năm đến dưới 4 năm	Đồng/cây	51.900	
e	Cây trồng có D1.3 từ trên 5 cm đến dưới 15cm	Đồng/cây	74.700	
g	Cây trồng có D1.3 từ 15 cm đến dưới 20cm	Đồng/cây	1.348.000	
h	Cây trồng cho thu hoạch ổn định (D1.3 trên 20cm)	Đồng/cây	2.232.000	
3.12	Cây Thảo quả (<i>Amomum tsaoko</i>)			
a	Khóm dưới 1 năm	Đồng/khóm	20.000	2.500 cây/ha



b	Khóm từ 1 năm đến dưới 2 năm	Đồng/khóm	26.600	Khóm có 01 nhánh, bắt đầu phân mầm
c	Khóm từ 2 năm đến dưới 3 năm	Đồng/khóm	32.100	Khóm có từ 2-5 nhánh
d	Khóm từ 3 năm trở lên (cho thu hoạch)	Đồng/khóm	120.000	
3.13	Cây Sa nhân (<i>Amomum villosum</i> hoặc <i>Amomum longiligulare</i>)			5.000 cây/ha
a	Cây trồng dưới 1 năm	Đồng/m ²	4.800	
b	Cây từ 1 năm đến dưới 2 năm	Đồng/m ²	7.900	
c	Cây từ 2 năm đến dưới 3 năm	Đồng/m ²	10.600	
d	Khóm cây đến tuổi cho thu hoạch (từ 3 năm)	Đồng/m ²	15.400	
3.14	Cây Hôi			1.660 cây/ha
a	Cây trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	24.100	
b	Cây trồng từ trên 1 năm đến dưới 2 năm	Đồng/cây	33.700	
c	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm	Đồng/cây	42.900	
d	Cây trồng từ 3 năm đến dưới 4 năm	Đồng/cây	46.000	
e	Cây trồng có D1.3 từ trên 5 cm đến dưới 15cm	Đồng/cây	68.700	
g	Cây trồng có D1.3 từ 15 cm đến dưới 20cm	Đồng/cây	628.000	
h	Cây trồng cho thu hoạch ổn định (D1.3 trên 20cm)	Đồng/cây	1.072.000	
3.15	Cây cao su			600 cây/ha
a	Cây năm 1 (Loại cây có đường kính gốc dưới 2 cm)	Đồng/cây	185.300	
b	Cây năm 2 (Loại cây có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 4 cm)	Đồng/cây	246.100	
c	Cây năm 3 (Loại cây có đường kính đo ở vị trí cách gốc 1,3 m từ 4 cm đến dưới 6 cm)	Đồng/cây	299.500	
d	Cây năm 4 (Loại cây có Đường kính đo ở vị trí cách gốc 1,3 m từ 6 cm đến dưới 9 cm)	Đồng/cây	363.100	
e	Cây năm 5 (Loại cây có Đường kính đo ở vị trí cách gốc 1,3 m từ 9 cm đến dưới 11 cm)	Đồng/cây	427.300	





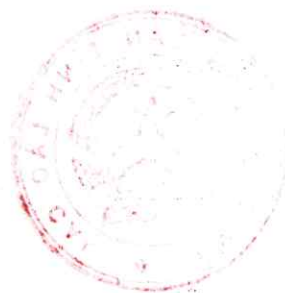
g	Cây năm 6 (Loại cây có Đường kính đo ở vị trí cách gốc 1,3 m từ 11 cm đến dưới 14 cm)	Đồng/cây	467.500	
h	Cây năm 7 (Loại cây có Đường kính đo ở vị trí cách gốc 1,3 m từ 14 cm đến dưới 16 cm)	Đồng/cây	508.100	
i	Cây năm 8 (Loại cây có Đường kính đo ở vị trí cách gốc 1,3 m từ 16 cm đến dưới 20 cm)	Đồng/cây	548.800	
k	Cây cho thu hoạch	Đồng/cây	598.800	



Phụ lục 03

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN
 (Ban hành kèm theo Quyết định số: 30 /2024/QĐ-UBND ngày 24 / 9 /2024
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	Đối tượng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
I	Nuôi tổng hợp thủy sản thông thường trong ao, hồ	đồng/m ²	16.000	
II	Nuôi trong bồn, bể			
1	Cá tầm đạt trọng lượng dưới 400g	đồng/kg	143.000	Mật độ 8 con/m ²
2	Cá tầm đạt trọng lượng từ 400 - 700g	đồng/kg	128.000	
3	Cá tầm đạt trọng lượng từ 700g - 1.000g	đồng/kg	121.000	
4	Cá tầm đạt trọng lượng từ 1.000g - 1.500g	đồng/kg	118.000	
5	Cá tầm đạt trọng lượng từ trên 1.500g	đồng/kg	108.000	
6	Cá hồi đạt trọng lượng dưới 300g	đồng/kg	162.000	Mật độ 20 con/m ²
7	Cá hồi đạt trọng lượng từ 300g - 500g	đồng/kg	128.000	
8	Cá hồi đạt trọng lượng từ 500g - 800g	đồng/kg	113.000	
9	Cá hồi đạt trọng lượng trên 800g	đồng/kg	100.000	
10	Ba ba, trọng lượng dưới 300g	đồng/kg	370.000	Mật độ 2 con/m ²
11	Ba ba, trọng lượng từ 300g - 500g	đồng/kg	340.000	
12	Ba ba, trọng lượng từ 500g - 700g	đồng/kg	320.000	
13	Ba ba, trọng lượng trên 700g	đồng/kg	252.000	
14	Ếch, đạt trọng lượng dưới 100g	đồng/kg	71.000	Mật độ 80 con/m ²
15	Ếch, đạt trọng lượng từ 100g - 200g	đồng/kg	58.000	
16	Ếch, đạt trọng lượng trên 200g	đồng/kg	50.000	
17	Lươn, đạt trọng lượng dưới 200g	đồng/kg	131.000	Mật độ 60 con/m ²
18	Lươn, đạt trọng lượng dưới 200g	đồng/kg	106.000	
III	Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản			
1	Ao ương nuôi giống thủy sản chưa đến kỳ thu hoạch	đồng/m ²	24.000	
2	Ao nuôi cá bố mẹ đang sinh sản	đồng/m ²	41.000	



Phụ lục 04

HỆ SỐ TÍNH MỨC HỖ TRỢ DI DỜI ĐỔI VỚI VẬT NUÔI KHÁC
 (Ban hành kèm theo Quyết định số: 30/2024/QĐ-UBND ngày 24/9/2024
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)



STT	Loại/nhóm vật nuôi	Hệ số K	Ghi chú
I	Đối với trâu, bò		
1	Trâu, bò dưới 55 kg	2,3	
2	Trâu, bò từ 55 kg đến 110 kg	2,1	
3	Trâu, bò trên 110 kg đến 200 kg	1,7	
4	Trâu, bò trên 200 kg đến 325 kg	1,4	
5	Trâu, bò trên 325 kg đến 550 kg	1,1	
6	Trâu, bò trên 550 kg	0,8	
II	Đối với ngựa		
1	Ngựa đến 51 kg	4,4	
2	Ngựa trên 51 kg đến 135 kg	2,9	
3	Ngựa trên 135 kg	2,8	
III	Đối với cừu, dê		
1	Cừu, dê non dưới 26 kg	3,2	
2	Cừu đã xén lông từ 26 kg đến 55 kg	2,0	
3	Cừu đã xén lông trên 55 kg	1,9	
4	Cừu chưa xén lông từ 26 kg đến 55 kg	2,3	
5	Cừu chưa xén lông trên 55 kg	2,2	
6	Cừu, dê cái có thai đến 55 kg	2,9	
7	Cừu, dê cái có thai trên 55 kg	2,7	
8	Dê dưới 35 kg	2,7	
9	Dê từ 35 kg đến 55 kg	2,5	
10	Dê trên 55 kg	2,4	
IV	Đối với lợn		
1	Lợn đến 40 kg	3,2	
2	Lợn trên 40 kg đến 60 kg	2,6	
3	Lợn trên 60 kg đến 75 kg	2,1	
4	Lợn trên 75 kg đến 100 kg	2,0	
5	Lợn trên 100 kg đến 125 kg	1,7	





6	Lợn trên 125 kg đến 150 kg	1,6	
7	Lợn trên 150 kg	1,4	
V	Đối với gia cầm		
1	Gia cầm 1 ngày tuổi	5,7	
2	Gia cầm dưới 1,6 kg	1,5	
3	Gia cầm trên 1,6 kg	1,3	
VI	Đối với thỏ và các vật nuôi khác	2,1	

